

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2012/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2013

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ BẢY

(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013;

Sau khi xem xét Báo cáo ước thực hiện thu chi ngân sách năm 2012 và dự toán phân bổ ngân sách năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 633/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về thực hiện nhiệm vụ ngân sách thành phố năm 2012:

Căn cứ Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2012 và việc tổ chức, điều hành ngân sách của Ủy ban nhân dân thành phố:

Tuy tình hình kinh tế - xã hội năm 2012 gặp nhiều khó khăn, tác động không

thuận lợi đến việc thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, nhưng Ủy ban nhân dân thành phố đã nỗ lực, tập trung quyết liệt công tác chỉ đạo điều hành để đạt được những kết quả như báo cáo đã thể hiện: tích cực tăng cường nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đảm bảo nhiệm vụ chi thường xuyên, chi các nhiệm vụ đột xuất phát sinh và chi đầu tư phát triển theo đúng tinh thần Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân thành phố còn chủ động thực hiện những biện pháp huy động vốn bằng nhiều hình thức và đẩy mạnh xã hội hóa để bổ sung nguồn lực cho đầu tư, đáp ứng nhu cầu vốn cho các công trình trọng điểm, cấp bách trên địa bàn, góp phần tích cực đảm bảo tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố.

Điều 2. Thông qua dự toán phân bổ ngân sách năm 2013:

1. Về thu, chi ngân sách:

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không tính số ghi thu quản lý qua ngân sách): 236.830 tỷ đồng, bằng 104,24% dự toán và tăng 12,95% so ước thực hiện năm 2012.

Bao gồm:

- Tổng thu ngân sách nhà nước phần nội địa: 134.080 tỷ đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 80.050 tỷ đồng
- Thu từ dầu thô: 22.700 tỷ đồng

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 43.384,110 tỷ đồng

Trong đó:

- Số thu phân chia cho ngân sách địa phương: 38.681,380 tỷ đồng
- Bổ sung theo mục tiêu từ ngân sách trung ương: 1.403,900 tỷ đồng
- Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang: 1.768,430 tỷ đồng
- Ghi thu quản lý qua ngân sách: 1.530,400 tỷ đồng

Bao gồm:

- + Ghi thu hoạt động xổ số kiến thiết: 1.250,000 tỷ đồng
- + Ghi thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: 280,400 tỷ đồng

* Ngoài ra, Ủy ban nhân dân thành phố được huy động vốn bằng nhiều hình thức (nguồn vượt dự toán, vay mượn vốn nhà nước, Kho bạc Nhà nước, nguồn trái

phiếu Chính phủ, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và huy động các nguồn vốn ngoài nước) để tăng chi đầu tư phát triển trong năm 2013 nhằm bảo đảm cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2013 đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua.

1.3. Tổng chi ngân sách địa phương: 43.384,110 tỷ đồng

Bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 41.980,210 tỷ đồng

- Chi từ nguồn bổ sung theo mục tiêu của ngân sách trung ương: 1.403,900 tỷ đồng

(Kèm theo Phụ lục số 01, 02, 03, 04)

2. Về phân bổ dự toán chi ngân sách:

2.1. Thông qua định mức phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2013.

(Kèm theo Phụ lục số 05)

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2013: 43.384,110 tỷ đồng

Cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 12.978,810 tỷ đồng

Trong đó chi trả vốn gốc và lãi vay: 3.390,000 tỷ đồng

- Chi thường xuyên: 28.190,000 tỷ đồng

Trong đó dự phòng ngân sách: 1.091,249 tỷ đồng

- Nguồn cải cách tiền lương: 800,000 tỷ đồng

- Chi bổ sung quỹ Dự trữ tài chính: 11,400 tỷ đồng

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương: 1.403,900 tỷ đồng

2.3. Phân bổ dự toán chi thường xuyên từ ngân sách thành phố cho từng cơ quan, sở, ban, ngành *(Kèm phụ lục số 06)*.

3. Phân bổ dự toán thu chi ngân sách quận huyện:

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2013 phân bổ cho 24 quận, huyện: 28.788,700 tỷ đồng (không tính số ghi thu quản lý qua ngân sách).

- Tổng thu ngân sách quận, huyện năm 2013 (không tính số ghi thu quản lý qua ngân sách): 12.889,665 tỷ đồng, bao gồm:

+ Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp: 5.089,047 tỷ đồng.

+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố: 7.707,376 tỷ đồng.

+ Nguồn cải cách tiền lương của quận, huyện đưa vào cân đối: 93,242 tỷ đồng.

- Tổng dự toán chi ngân sách quận, huyện (không tính khoản chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách): 12.889,665 tỷ đồng.

(Kèm phụ lục số 07, 08, 09, 10, 11)

Điều 3. Trong quá trình điều hành thực hiện ngân sách, Hội đồng nhân dân thành phố đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố quan tâm các vấn đề sau:

1. Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố giao nhiệm vụ thu chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành thành phố và các quận, huyện theo đúng quy định;

2. Phân đấu thu đạt và vượt kế hoạch để đảm bảo cân đối chi theo kế hoạch. Tăng cường các biện pháp quản lý nguồn thu và bồi dưỡng nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật, tập trung xử lý những khoản nợ đọng thuế.

3. Đa dạng phương thức huy động nguồn lực để đầu tư phát triển những dự án hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm. Nguồn vốn vay, huy động phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

4. Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, vệ sinh môi trường. Thực hiện đồng bộ cơ chế khoán chi, đấu thầu trong duy tu giao thông, công viên cây xanh, vận chuyển hành khách bằng phương tiện công cộng để giảm dần việc chi từ ngân sách.

5. Đảm bảo sử dụng dự phòng ngân sách đúng nội dung quy định của Luật Ngân sách nhà nước; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố hàng quý và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

6. Việc điều hành sử dụng ngân sách phải theo đúng dự toán được duyệt và đúng Luật Ngân sách nhà nước.

Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường giám sát việc thực hiện ngân sách đảm bảo đúng Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VIII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Thực hiện năm 2011	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	So sánh				Phần chi	Thực hiện năm 2011	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	So sánh			
					3/1	3/2	4/2	4/3						3/1	3/2	4/2	4/3
I. Tổng thu cân đối NSNN (không tính ghi thu ghi chi)	197.880.857	227.200.000	209.673.755	236.830.000	105,96	92,29	104,24	112,95	Tổng chi ngân sách địa phương không tính ghi thu ghi chi	47.263.351	37.428.212	49.223.786	43.384.110	104,15	131,52	115,91	88,14
1. Thu nội địa	102.537.108	123.300.000	111.000.000	134.080.000	108,25	90,02	108,74	120,79	1. Chi ngân sách cân đối địa phương	46.591.897	36.053.647	46.965.946	41.980.210	100,80	130,27	116,44	89,38
2. Thu từ đầu tư	27.350.584	25.000.000	30.673.755	22.700.000	112,15	122,70	90,80	74,00	1. Chi đầu tư phát triển	26.831.148	11.400.000	22.707.284	12.978.810	84,63	199,19	113,85	57,16
3. Thu từ xuất nhập khẩu	67.993.165	78.900.000	68.000.000	80.050.000	100,01	86,19	101,46	117,72	Trong đó:								
II. Thu ngân sách địa phương (không tính ghi thu ghi chi, thu chuyển nguồn)	49.824.999	37.428.212	53.204.056	43.384.110	106,78	142,15	115,91	81,54	- Chi trả vốn và lãi vay	5.383.647	1.161.842	1.211.000	3.390.000	22,49	104,23	291,78	279,93
1. Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	36.678.148	34.953.647	34.696.733	38.681.380	94,60	99,26	110,66	111,48	- Chi đầu tư phát triển	16.143.239	10.238.158	16.500.000	9.588.810				
- Các khoản NSDP hưởng 100%	17.741.757	10.209.350	12.927.900	12.047.150	72,87	126,63	118,00	93,19	2. Chi thường xuyên	19.695.749	23.800.000	24.247.262	28.190.000	123,11	101,88	118,45	116,26
- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ (%)	18.936.391	24.744.297	21.768.833	26.634.230	114,96	87,98	107,64	122,35	trong đó dự phòng ngân sách	0	938.235	0	1.091.249			116,31	

Phần thu	Thực hiện năm 2011	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	So sánh				Phần chi	Thực hiện năm 2011	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	So sánh			
					3/1	3/2	4/2	4/3						3/1	3/2	4/2	4/3
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>3/1</i>	<i>3/2</i>	<i>4/2</i>	<i>4/3</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>3/1</i>	<i>3/2</i>	<i>4/2</i>	<i>4/3</i>
2. Bổ sung từ NSTW	2.060.948	1.374.565	2.257.840	1.403.900	109,55	164,26	102,13	62,18	3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0	842.247	0	800.000				94,98
3. Bổ sung từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang				1.768.430					4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	65.000	11.400	11.400	11.400	17,54	100,00	100,00	100,00
4. Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			6.010.000						II. Chi từ nguồn bổ sung của NSTW	671.454	1.374.565	2.257.840	1.403.900	336,26	164,26	102,13	62,18
5. Thu kết dư	8.773.532		8.429.215		96,08												
6. Thu viện trợ	733.417		48.790		6,65												
7. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	1.578.954	1.100.000	1.761.478	1.530.400													

(*) Về ước thực hiện năm 2012: chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương được tổng hợp vào các nội dung chi đầu tư và chi thường xuyên.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC SỐ 2

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	Ngân sách cấp Thành phố			
I	Nguồn thu ngân sách cấp Thành phố	32.391.671	49.379.778	38.201.821
1	Thu ngân sách cấp Thành phố hưởng theo phân cấp	30.076.683	30.872.455	33.592.333
	- Các khoản thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	8.721.592	11.836.628	10.352.213
	- Các khoản thu phân chia phần NSTP hưởng theo tỷ lệ %	21.355.091	19.035.827	23.240.120
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.374.565	2.257.840	1.403.900
	- Bổ sung cân đối			
	- Bổ sung có mục tiêu	1.374.565	2.257.840	1.403.900
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN		6.010.000	
4	Bổ sung từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang			1.768.430
II	Chi ngân sách cấp Thành phố	32.391.671	43.880.396	38.201.821
1	Chi thuộc nhiệm vụ của cấp Thành phố theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	27.015.482	36.544.589	30.587.687
2	Bổ sung cho ngân sách quận - huyện	5.535.766	7.335.807	7.707.376
	- Bổ sung cân đối	5.535.766	5.535.766	7.707.376
	- Bổ sung có mục tiêu		1.800.041	
B	Ngân sách cấp quận - huyện			
I	Nguồn thu ngân sách quận - huyện	10.572.307	13.587.535	12.889.665
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	4.876.964	3.824.278	5.089.047
	- Các khoản thu ngân sách quận - huyện hưởng 100%	1.487.758	1.091.272	1.694.937
	- Các khoản thu phân chia phần NS quận - huyện hưởng theo tỷ lệ %	3.389.206	2.733.006	3.394.110

STT	Nội dung	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố	5.535.766	7.335.807	7.707.376
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	5.535.766	5.535.766	7.707.376
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>		1.800.041	
3	Nguồn CCTL của NSQH đưa vào cân đối chi thường xuyên	159.577		93.242
4	Kết dư ngân sách quận huyện		2.427.450	
II	Chi ngân sách quận - huyện	10.572.307	12.679.197	12.889.665

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC SỐ 3

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	TH 2011	NĂM 2012		DỰ TOÁN 2013	So sánh			
		DT 2012	Ư' TH 2012		UTH/ DT2012	UTH/ CK	DT2013/ DT2012	DT2013/ UTH2012
1	2	3	4	5				
TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (không tính ghi thu ghi chi)	197.880.857	227.200.000	209.673.755	236.830.000	92,29	105,96	104,24	112,95
<i>Tổng thu cân đối NSNN (không tính ghi thu ghi chi và dầu thô)</i>	<i>170.530.273</i>	<i>202.200.000</i>	<i>179.000.000</i>	<i>214.130.000</i>	<i>88,53</i>	<i>104,97</i>	<i>105,90</i>	<i>119,63</i>
I. Thu nội địa	102.537.108	123.300.000	111.000.000	134.080.000	90,02	108,25	108,74	120,79
<i>I. Thu từ khu vực kinh tế</i>	<i>68.594.523</i>	<i>91.500.000</i>	<i>77.365.000</i>	<i>96.126.000</i>	<i>84,55</i>	<i>112,79</i>	<i>105,06</i>	<i>124,25</i>
I.1/ Thu từ các DNNN do TW quản lý	12.422.158	15.300.000	13.500.000	15.900.000	88,24	108,68	103,92	117,78
Thuế GTGT	5.399.972	6.760.900	6.216.000	7.365.000	91,94	115,11	108,94	118,48
Thuế TNDN	3.208.488	4.170.000	3.600.000	4.120.000	86,33	112,20	98,80	114,44
<i>Trong đó: hạch toán toàn ngành</i>	<i>75.608</i>	<i>200.000</i>	<i>125.000</i>	<i>350.000</i>	<i>62,50</i>	<i>165,33</i>	<i>175,00</i>	<i>280,00</i>
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.731.583	4.254.000	3.650.000	4.200.000	85,80	97,81	98,73	115,07
Thuế môn bài	2.517	2.350	2.485	2.450	105,74	98,73	104,26	98,59
Thuế tài nguyên	3.579	7.000	1.000	1.000	14,29	27,94	14,29	100,00
Thu sử dụng vốn	0	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	76.019	105.750	30.515	211.550	28,86	40,14	200,05	693,27
I.2/ Thu từ các DNNN do địa phương quản lý	9.545.472	11.500.000	9.300.000	10.400.000	80,87	97,43	90,43	111,83
Thuế GTGT	2.987.749	3.970.000	2.860.000	3.380.000	72,04	95,72	85,14	118,18
Thuế TNDN	3.689.420	4.622.000	3.328.000	3.747.000	72,00	90,20	81,07	112,59
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.738.671	2.866.000	2.840.000	3.050.000	99,09	103,70	106,42	107,39
Thuế môn bài	4.759	3.750	3.100	3.100	82,67	65,14	82,67	100,00
Thu sử dụng vốn	698	0	0	0				
Thuế tài nguyên	17.865	17.500	18.300	19.000	104,57	102,43	108,57	103,83
Thu sự nghiệp	0	0	0	0				
Thu nhập sau thuế thu nhập	0	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	106.310	20.750	250.600	200.900	1.207,71	235,73	968,19	80,17

09544140

NỘI DUNG	TH 2011	NĂM 2012		DỰ TOÁN 2013	So sánh			
		DT 2012	U' TH 2012		UTH/ DT2012	UTH/ CK	DT2013/ DT2012	DT2013/ UTH2012
1	2	3	4	5				
1.3/ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	21.872.401	31.000.000	26.065.000	34.326.000	84,08	119,17	110,73	131,69
Thuế GTGT	6.762.233	9.500.000	7.750.000	9.680.000	81,58	114,61	101,89	124,90
Thuế TNDN	9.624.463	14.350.000	12.106.600	15.576.000	84,37	125,79	108,54	128,66
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	4.629.963	5.431.000	5.022.000	6.400.000	92,47	108,47	117,84	127,44
Thu từ khí thiên nhiên	628.701	1.643.000	900.000	2.300.000	54,78	143,15	139,99	255,56
Thuế chuyển thu nhập	0	0	0	0				
Thuế môn bài	7.100	7.500	7.750	7.700	103,33	109,15	102,67	99,35
Thuế tài nguyên	2.553	2.500	13.000	2.000	520,00	509,20	80,00	15,38
Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	119.245	8.000	26.000	20.000	325,00	21,80	250,00	76,92
Các khoản thu khác (051.04)	98.143	58.000	239.650	340.300	413,19	244,18	586,72	142,00
1.4/ Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	24.754.492	33.700.000	28.500.000	35.500.000	84,57	115,13	105,34	124,56
Thuế GTGT	12.324.868	15.887.000	13.335.000	17.853.000	83,94	108,20	112,37	133,88
Thuế TNDN	11.114.618	16.963.000	13.911.500	16.500.000	82,01	125,16	97,27	118,61
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	387.587	450.000	453.000	530.000	100,67	116,88	117,78	117,00
Thu sử dụng vốn	520							
Thuế môn bài	336.199	348.000	341.100	325.000	98,02	101,46	93,39	95,28
Thuế tài nguyên	1.761	1.500	3.000	1.500	200,00	170,36	100,00	50,00
Thu khác ngoài quốc doanh	588.939	50.500	456.400	290.500	903,76	77,50	575,25	63,65
2. Thu từ hoạt động khác	33.942.585	31.800.000	33.635.000	37.954.000	105,77	99,09	119,35	112,84
2.1 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	157.175	204.000	220.000	220.000	107,84	139,97	107,84	100,00
2.2 Thuế nông nghiệp	1.531	0	3.000	0		195,95		0,00
2.3 Thuế thu nhập cá nhân	14.653.285	18.500.000	18.100.000	22.650.000	97,84	123,52	122,43	125,14
2.4 Thuế bảo vệ môi trường	1.972.079	2.160.000	2.800.000	2.750.000	129,63	141,98	127,31	98,21
2.5 Thu phí, lệ phí	1.264.435	1.500.000	1.100.000	1.500.000	73,33	87,00	100,00	136,36
2.6 Thu khác ngân sách (kể cả thu tại xã)	1.753.757	736.000	1.312.000	1.242.000	178,26	74,81	168,75	94,66
2.7 Thu tiền sử dụng đất	9.262.964	4.500.000	6.000.000	5.380.000	133,33	64,77	119,56	89,67
2.8 Thuế chuyển quyền sử dụng đất	273	0	0	0				
2.9 Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	187.339	100.000	200.000	100.000	200,00	106,76	100,00	50,00
2.10 Lệ phí trước bạ	3.190.944	3.200.000	2.700.000	2.888.000	84,38	84,61	90,25	106,96
2.11 Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.498.803	900.000	1.200.000	1.224.000	133,33	80,06	136,00	102,00

09544140

NỘI DUNG	TH 2011	NĂM 2012		DỰ TOÁN 2013	So sánh			
		DT 2012	U`TH 2012		UTH/ DT2012	UTH/ CK	DT2013/ DT2012	DT2013/ UTH2012
1	2	3	4	5				
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTDB, thuế VAT hàng NK do Hải quan thu	67.993.165	78.900.000	68.000.000	80.050.000	86,19	100,01	101,46	117,72
+ Thuế XK, NK, TTDB và thu chênh lệch	21.857.290	22.400.000	23.400.000	25.561.000	104,46	107,06	114,11	109,24
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	46.135.875	56.500.000	44.600.000	54.489.000	78,94	96,67	96,44	122,17
III. Thu từ đầu thô	27.350.584	25.000.000	30.673.755	22.700.000	122,70	112,15	90,80	74,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính ghi thu ghi chi, thu chuyển nguồn)	49.824.999	37.428.212	53.204.056	43.384.110	142,15	106,78	115,91	81,54
A. Các khoản thu cân đối NSDP	48.246.045	36.328.212	51.442.578	41.853.710	141,61	106,63	115,21	81,36
- Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	36.678.148	34.953.647	34.696.733	38.681.380	99,26	94,60	110,66	111,48
+ Các khoản thu 100%	17.741.757	10.209.350	12.927.900	12.047.150	126,63	72,87	118,00	93,19
+ Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	18.936.391	24.744.297	21.768.833	26.634.230	87,98	114,96	107,64	122,35
- Thu bổ sung từ NSTW	2.060.948	1.374.565	2.257.840	1.403.900	164,26	109,55	102,13	62,18
- Bổ sung từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang				1.768.430				
- Thu kết dư	8.773.532		8.429.215			96,08		
- Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN			6.010.000					
- Thu viện trợ	733.417		48.790			6,65		
- Thu hồi các khoản đã chi, vay NSTU								
B. Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN	1.578.954	1.100.000	1.761.478	1.530.400	160,13	111,56	139,13	86,88
- Thu từ xổ số kiến thiết	1.379.296	1.000.000	1.511.478	1.250.000	151,15	109,58	125,00	82,70
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	199.658	100.000	250.000	280.400	250,00	125,21	280,40	112,16

09544140

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC SỐ 4

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2012 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	THỰC HIỆN 2011	DỰ TOÁN 2012	ƯỠH 2012	So sánh (%)		DỰ TOÁN 2013	So sánh (%)	
				So DT	So CK		So DT 2012	So UTH 2012
A		1	3	3/1	3/CK	4	4/1	4/3
TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG (không tính GTGC)	47.263.351	37.428.212	49.223.786	131,52	104,15	43.384.110	115,91	88,14
<i>A. Chi cân đối ngân sách</i>	<i>46.591.897</i>	<i>36.053.647</i>	<i>46.965.946</i>	<i>130,27</i>	<i>100,80</i>	<i>41.980.210</i>	<i>116,44</i>	<i>89,38</i>
I/ Chi Đầu tư phát triển	26.831.148	11.400.000	22.707.284	199,19	84,63	12.978.810	113,85	57,16
- Chi trả vốn và lãi vay	5.383.647	1.161.842	1.211.000	104,23	22,49	3.390.000	291,78	279,93
- Chi đầu tư phát triển	16.143.239	10.238.158	16.500.000	161,16	102,21	9.588.810	93,66	58,11
- Chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư	5.304.262		4.996.284		94,19	0		
II/ Chi Thường xuyên	19.695.749	23.800.000	24.247.262	101,88	123,11	28.190.000	118,45	116,26
1. Chi trợ giá:	1.280.661	1.500.000	1.500.000	100,00	117,13	1.470.000	98,00	98,00
2. Chi sự nghiệp kinh tế	2.939.403	3.836.342	4.027.259	104,98	137,01	4.394.776	114,56	109,13
- SN Nông lâm thủy lợi	144.023	242.108	243.229	100,46	168,88	283.438	117,07	116,53
- Duy tu giao thông	1.786.550	2.272.803	2.335.480	102,76	130,73	2.534.944	111,53	108,54
- SN Kiến thiết thị chính	641.147	717.828	867.669	120,87	135,33	881.862	122,85	101,64
- Sự nghiệp kinh tế khác	367.683	603.603	580.881	96,24	157,98	694.532	115,06	119,57
3. SN môi trường	1.829.365	2.291.616	2.367.454	103,31	129,41	2.305.753	100,62	97,39
4. SN nghiên cứu khoa học	132.323	272.399	189.271	69,48	143,04	348.624	127,98	184,19
5. SN giáo dục và đào tạo	5.018.300	6.440.942	7.041.947	109,33	140,33	7.958.198	123,56	113,01
- Sự nghiệp Giáo dục	4.216.319	5.435.078	6.075.986	111,79	144,11	6.888.947	126,75	113,38
- Sự nghiệp Đào tạo	801.981	1.005.864	965.961	96,03	120,45	1.069.251	106,30	110,69
6. Chi sự nghiệp y tế	2.521.717	2.519.100	2.495.382	99,06	98,96	3.002.213	119,18	120,31
7. SN Văn hóa thông tin	281.056	299.474	307.099	102,55	109,27	310.620	103,72	101,15
8. SN Truyền thanh	29.257	26.737	29.947	112,01	102,36	26.947	100,79	89,98
9. SN Thể dục Thể thao	177.397	202.534	282.926	139,69	159,49	259.627	128,19	91,76
10. Chi đảm bảo xã hội	1.025.858	1.130.724	1.196.954	105,86	116,68	1.364.122	120,64	113,97
11. Chi quản lý hành chính	3.187.199	3.259.181	3.599.424	110,44	112,93	4.171.110	127,98	115,88
- Chi Quản lý nhà nước	2.258.041	2.308.450	2.640.943	114,40	116,96	2.874.117	124,50	108,83
- Chi BS hoạt động của Đảng	446.873	573.092	570.794	99,60	127,73	836.212	145,91	146,50

09544140

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	THỰC HIỆN 2011	DỰ TOÁN 2012	ƯTH 2012	So sánh (%)		DỰ TOÁN 2013	So sánh (%)	
				So DT	So CK		So DT 2012	So UTH 2012
<i>A</i>		<i>I</i>	<i>3</i>	<i>3/1</i>	<i>3/CK</i>	<i>4</i>	<i>4/1</i>	<i>4/3</i>
- Chi hoạt động đoàn thể	482.285	377.639	387.687	102,66	80,39	460.781	122,02	118,85
12. Chi Khác	1.273.213	1.082.716	1.209.599	111,72	95,00	1.486.761	137,32	122,91
- An ninh quốc phòng	613.815	685.662	752.673	109,77	122,62	798.475	116,45	106,09
- Chi khác	659.398	397.054	456.926	115,08	69,29	688.286	173,35	150,63
13. Chi từ dự bị phí		938.235				1.091.249	116,31	
III/ Chi nguồn TH CC tiền lương		842.247				800.000	94,98	
IV/ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	65.000	11.400	11.400	100,00	17,54	11.400	100,00	100,00
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương	671.454	1.374.565	2.257.840			1.403.900	102,13	62,18
C. Bổ sung NS cấp dưới (không cộng tổng số)	7.315.673	5.535.766	7.181.750					

(*) Ước thực hiện năm 2012: chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW được tổng hợp vào tổng chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC SỐ 5

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2012 VÀ NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung chi	Năm 2012	Năm 2013
1. Sự nghiệp giáo dục đào tạo		
- Nhà trẻ	7.077.000 đồng/HS/năm	9.136.000 đồng/HS/năm
- Mẫu giáo	4.612.000 đồng/HS/năm	5.965.000 đồng/HS/năm
- Tiểu học	3.183.000 đồng/HS/năm	4.026.000 đồng/HS/năm
- Trung học cơ sở	3.176.000 đồng/HS/năm	4.071.000 đồng/HS/năm
- Trung học phổ thông	4.145.000 đồng/HS/năm	5.355.000 đồng/HS/năm
<i>Trung học phổ thông chuyên</i>	12.293.000 đồng/HS/năm	15.335.000 đồng/HS/năm
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên		
+ Định mức/biên chế	66,670 triệu đồng/BC/năm	84,341 triệu đồng/BC/năm
- Trung tâm Giáo dục hướng nghiệp dạy nghề		
+ Định mức/biên chế	53,336 triệu đồng/BC/năm	84,341 triệu đồng/BC/năm
- Trường Bồi dưỡng Giáo dục	66,670 triệu đồng/BC/năm	84,341 triệu đồng/BC/năm
- Trường Khuyết tật	72,085 triệu đồng/BC/năm	91,193 triệu đồng/BC/năm
2. Sự nghiệp y tế		
Chi chữa bệnh:		
- Bệnh viện thành phố	68 triệu đồng/GB/năm	102,257 triệu đồng/GB/năm
- Bệnh viện quận huyện	64,73 triệu đồng/GB/năm	95,464 triệu đồng/GB/năm
Chi phòng bệnh		
- Trung tâm Y tế dự phòng	60,69 triệu đồng/GB/năm	76,16 triệu đồng/GB/năm
- Công tác phòng dịch	34.100 đồng/người dân/năm	45.900 đồng/người dân/năm
3. Quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội		
- <i>Quản lý hành chính (*)</i>		
+ Thành phố	89 triệu đồng/BC/năm	110 triệu đồng/BC/năm
+ Quận, huyện	89 triệu đồng/BC/năm	110 triệu đồng/BC/năm
+ Phường, xã, thị trấn	63,5 triệu đồng/BC/năm	77 triệu đồng/BC/năm
- <i>Chi khu phố ấp, tổ dân phố</i>		

Nội dung chi	Năm 2012	Năm 2013
+ Khu phố, ấp	3,5 triệu đồng/khu phố/tháng	3,5 triệu đồng/khu phố/tháng
<i>Riêng các xã nông thôn mới</i>	<i>4 triệu đồng/khu phố/tháng</i>	<i>4 triệu đồng/khu phố/tháng</i>
+ Tổ dân phố, tổ nhân dân	350.000 đồng/tổ/tháng	350.000 đồng/tổ/tháng
<i>Riêng các xã nông thôn mới</i>	<i>500.000 đồng/tổ/tháng</i>	<i>500.000 đồng/tổ/tháng</i>
- Đảng		
+ Các Ban Thành ủy	150 triệu đồng/BC/năm	180 triệu đồng/BC/năm
+ Các Đảng ủy trực thuộc	112 triệu đồng/BC/năm	140 triệu đồng/BC/năm
+ Quận - huyện ủy, Đảng ủy cấp trên cơ sở	112 triệu đồng/BC/năm	138 triệu đồng/BC/năm
- Đoàn thể (thành phố)		
+ Mặt trận tổ quốc	119,5 triệu đồng/BC/năm	146 triệu đồng/BC/năm
+ Thành đoàn	99 triệu đồng/BC/năm	117 triệu đồng/BC/năm
+ Hội liên hiệp phụ nữ	108 triệu đồng/BC/năm	129 triệu đồng/BC/năm
+ Hội cựu chiến binh	108 triệu đồng/BC/năm	130 triệu đồng/BC/năm
+ Hội nông dân	109 triệu đồng/BC/năm	129 triệu đồng/BC/năm
+ Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật	88,7 triệu đồng/BC/năm	106 triệu đồng/BC/năm
+ Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	95 triệu đồng/BC/năm	118 triệu đồng/BC/năm
- Đoàn thể (quận - huyện)		
+ Phần chi cho con người	Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương tối thiểu x 12 tháng x (100%+22%+8%+3%+25%) Trong đó: - 22% gồm: 17%BHXH + 3%BHYT + 2%KPCD - 8%: Kinh phí khen thưởng và 3% hệ số tăng lương bình quân (theo Kết luận số 18-KL/TU ngày 29/4/2008 của Thành ủy) - 25%: Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP	
+ Phần chi cho hoạt động	48,775 triệu đồng/BC/năm	48,775 triệu đồng/BC/năm

(*) Định mức quản lý hành chính đã bao gồm khoản phụ cấp công vụ là 25% (theo quy định tại Nghị định số 34/2012/NĐ-CP), kể cả đối với cán bộ không chuyên trách ở phường - xã, thị trấn

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC SỐ 6

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2013
CHO CÁC ĐƠN VỊ DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng cộng	12.189.422	13.920.257	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội & Hội đồng nhân dân thành phố	7.069	16.492	Dự phòng 3.048 triệu đồng; trong đó mua 03 xe ô tô: 2.540 triệu đồng
2	Văn phòng Tiếp công dân TP	3.263	4.393	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	47.007	73.614	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	42.116	68.185	
	Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng	2.132	2.558	
	Trung tâm Tin học thành phố	1.295	1.404	
	Trung tâm Công báo thành phố	1.464	1.467	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	253.260	301.544	
	Trung tâm Khuyến nông	23.458	27.786	Dự phòng 120 triệu đồng
	Chi Cục Bảo vệ thực vật	14.844	17.458	Dự phòng 1.200 triệu đồng
	Trung tâm Công nghệ sinh học	19.068	20.553	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	10.919	15.138	Dự phòng 1.271 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dùng: 771 triệu đồng
	Trung tâm quản lý & Kiểm định giống cây trồng, vật nuôi	10.774	18.894	
	Chi Cục Thú y	59.191	70.207	Dự phòng 63.319 triệu đồng; trong đó mua 02 xe chuyên dùng: 1.600 triệu đồng
	Chi Cục Thủy lợi và phòng, chống lụt, bão	6.301	6.364	
	Chi Cục Lâm nghiệp	34.160	33.458	Dự phòng 500 triệu đồng
	Chi Cục Phát triển nông thôn	11.757	14.141	Dự phòng 1.816 triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Ban Quản lý dự án LIFSAP thành phố		2.055	
	Kinh phí chương trình mục tiêu nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	3.992	3.677	
	Ban Quản lý Trung tâm thủy sản TP	1.864	1.789	
	Chi Cục Quản lý chất lượng & bảo vệ nguồn lợi thủy sản	7.400	8.864	
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.406	12.941	Dự phòng 400 triệu đồng
	Chi Cục Kiểm lâm	15.247	18.017	
	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp	6.074	11.187	
	Kinh phí bù hụt thu thủy lợi phí	15.805	19.015	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	28.724	35.690	
	Kinh phí xúc tiến đầu tư	5.000	5.000	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Trung tâm Tư vấn đấu thầu và Hỗ trợ đầu tư	1.250	1.166	
	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.474	29.524	Dự phòng 1.000 triệu đồng
6	Sở Tư pháp	19.482	23.176	
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.509	3.171	Dự phòng 426 triệu đồng
	Trung tâm Thông tin và Tư vấn Công chứng		2.004	Dự phòng 682 triệu đồng
	Văn phòng Sở Tư pháp	15.973	18.001	
7	Sở Công Thương	99.897	117.038	
	Kinh phí xúc tiến thương mại	10.000	10.000	
	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp TP	1.727	1.803	
	Văn phòng Sở Công Thương	22.136	25.995	Dự phòng 1.720 triệu đồng; trong đó mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
	Chi Cục Quản lý thị trường	58.160	69.920	
	Trường Cao đẳng Nguyễn Trường Tộ	7.874	9.320	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	188.230	210.378	
	Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ	6.386	6.925	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Chi Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	7.919	9.011	Dự phòng 180 triệu đồng
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	6.888	7.100	
	Trung tâm Thiết kế chế tạo thiết bị mới (NEPTECH)	4.056	4.443	
	Trung tâm ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	2.865	2.853	
	Viện Khoa học công nghệ tính toán	11.951	9.599	
	Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ		1.862	Dự phòng 1.862 triệu đồng
	Kinh phí nghiên cứu khoa học	139.336	157.056	
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	8.829	11.529	
9	Sở Tài chính	28.386	34.961	
	Văn phòng Sở	24.106	31.461	Mua 01 xe ô tô thay thế xe thanh lý: 720 triệu đồng
	Kinh phí Ban chỉ đạo, Hội đồng.	4.280	3.500	
	- Ban chỉ đạo 09	1.800	2.000	
	- Mạng lưới báo giá và Tổ công tác liên ngành về giá	480	500	
	- Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất	1.000	0	
	- Tổ chuyên trách thẩm định giá nhà xưởng	1.000	1.000	
10	Chi Cục Tài chính doanh nghiệp	4.577	5.817	Dự phòng 167 triệu đồng
11	Sở Xây dựng	39.377	50.871	
	Trung tâm Thông tin và Dịch vụ xây dựng	3.973	5.068	Dự phòng 1.402 triệu đồng
	Văn phòng Sở Xây dựng	28.313	38.064	Dự phòng 3.366 triệu đồng
	Trường Trung cấp Xây dựng	7.091	7.739	
12	Sở Giao thông vận tải	3.400.893	3.632.493	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 1	10.907	12.667	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 2	5.283	6.627	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 3	4.667	6.077	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Khu quản lý giao thông đô thị số 4	5.097	6.613	
	Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	50.586	45.541	Dự phòng 4.430 triệu đồng
	Khu quản lý đường thủy nội địa	16.406	15.129	
	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	1.097	1.213	
	Cảng vụ Đường thủy nội địa	7.815	11.822	
	Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng	7.559	6.759	
	Ban Quản lý các bến xe vận tải hành khách	6.702	6.846	Dự phòng 767 triệu đồng
	Ban Quản lý đầu tư dự án nạo vét luồng Soài Rạp	3.600	0	
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	20.449	27.546	Dự phòng 2.200 triệu đồng
	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	18.816	24.980	Mua 01 xe ô tô thay thế xe thanh lý: 720 triệu đồng
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	30.305	35.842	
	Kinh phí duy tu giao thông	1.271.289	1.347.588	
	- Duy tu cầu	160.694	177.477	
	- Duy tu đường	485.329	533.390	
	- Duy tu đường sông	29.960	29.960	
	- Duy tu hệ thống chiếu sáng	563.884	566.761	
	- Quản lý, vận hành và bảo trì hầm Thủ Thiêm	31.422	40.000	
	Kinh phí kiến thiết thị chính	440.315	607.243	
	- Chăm sóc công viên cây xanh	383.063	549.991	
	- Thảo Cầm Viên	57.252	57.252	
	Kinh phí trợ giá xe buýt	1.500.000	1.470.000	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.460.728	1.677.114	
	Văn phòng Sở giáo dục và Đào tạo	28.088	21.624	
	Sự nghiệp giáo dục	1.072.866	1.295.490	Dự phòng 2.663 triệu đồng
	Sự nghiệp đào tạo	359.774	360.000	
14	Sở Y tế	1.461.791	1.596.519	
	Văn phòng Sở Y tế	22.106	20.860	Dự phòng 2.000 triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Chi Cục An toàn vệ sinh thực phẩm	9.785	15.807	Dự phòng mua 01 xe chuyên dùng: 1.200 triệu đồng
	Chi Cục dân số và Kế hoạch hóa gia đình	4.876	5.969	
	Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình		2.472	
	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực		10.000	Dự phòng 3.344 triệu đồng
	Sự nghiệp y tế	1.425.024	1.541.411	Mua 01 xe phục vụ công tác hiến máu nhân đạo: 2.122 triệu đồng
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	923.092	1.144.907	
	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố	3.976	5.078	Dự phòng 85 triệu đồng
	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	26.284	30.638	
	Chi Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	5.382	7.897	
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động	3.246	3.899	
	Trường Cao đẳng nghề thành phố	26.293	24.428	
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định	6.988	8.251	
	Trường Nghiệp vụ nhà hàng	4.151	6.220	Dự phòng mua 01 xe 16 chỗ: 900 triệu đồng
	Hoạt động chính sách người có công	11.654	14.787	
	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	300	300	
	Hoạt động xã hội khác	361.145	437.203	Dự phòng 461 triệu đồng
	KP mua thẻ BHYT cho diện chính sách, xã hội	233.959	295.973	
	KP mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	233.959	302.188	
	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	2.155	3.045	Dự phòng 85 triệu đồng
	Dự phòng cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.600	5.000	Dự phòng 5.000 triệu đồng
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	526.632	625.825	
	Kinh phí Xúc tiến du lịch	11.000	17.000	Dự phòng 2.000 triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	23.958	31.256	Dự phòng mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình	753	876	
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	6.538	6.528	
	Trường Nghiệp vụ thể dục thể thao	102.471	134.072	
	Trường Trung học phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	2.956	3.908	
	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật	5.000	5.000	
	Sự nghiệp nghệ thuật	52.565	52.072	Dự phòng mua 02 xe 45 chỗ ngồi của Đoàn Xiếc thành phố và Đoàn nghệ thuật Hát bội: 3.600 triệu đồng
	Trung tâm Thông tin triển lãm	6.841	7.878	Dự phòng mua 01 xe chuyên dùng: 1.500 triệu đồng
	Thư viện Khoa học tổng hợp	10.767	9.480	
	Sự nghiệp bảo tồn bảo tàng	49.156	51.776	
	Sự nghiệp thể dục thể thao	164.359	217.328	
	Hoạt động văn hóa khác	90.268	88.651	
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.601.319	1.592.837	
	Chi Cục Bảo vệ môi trường	24.315	24.584	
	Ban Quản lý các khu liên hợp xử lý chất thải TP	9.466	10.761	
	Sự nghiệp môi trường	16.545	4.212	Dự phòng 350 triệu đồng
	Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường		12.393	Dự phòng 1.000 triệu đồng
	Kinh phí Quản lý đất đai	72.179	25.401	Dự phòng 100 triệu đồng
	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố	11.637	12.803	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	6.939	7.241	
	Quỹ Tái chế chất thải thành phố	2.381	4.448	Dự phòng 3.000 triệu đồng
	Văn phòng biến đổi khí hậu		7.270	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	22.807	27.479	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Dịch vụ vệ sinh môi trường	1.435.050	1.456.245	
18	Sở Thông tin và truyền thông	51.032	114.190	
	Sự nghiệp Thông tin và Truyền thông	40.000	100.000	
	Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông	9.933	12.885	Dự phòng 700 triệu đồng
	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1.099	1.305	
19	Sở Nội vụ	101.209	157.158	
	Văn phòng Sở Nội vụ	16.814	15.871	
	Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố	64.158	59.695	
	Ban Tôn giáo	4.778	4.966	
	Chi Cục Văn thư - Lưu trữ	2.459	6.626	
	Kinh phí đào tạo	13.000	70.000	
20	Thanh tra thành phố	20.256	27.167	Dự phòng 1.864 triệu đồng, trong đó mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	21.185	27.198	
	Trung tâm Thông tin quy hoạch	1.796	3.634	Dự phòng 2.474 triệu đồng
	Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc	2.167	1.676	Dự phòng 450 triệu đồng
	Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc	17.222	21.888	Dự phòng mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
22	Đài Tiếng nói nhân dân	21.952	21.266	
23	Liên minh Hợp tác xã	4.430	4.348	Dự phòng 1.690 triệu đồng; trong đó mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
24	Ban Dân tộc		8.171	Dự phòng 1.455 triệu đồng
25	Thanh tra Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố	891	1.135	
26	Thành ủy	433.497	625.064	
	Văn phòng Thành ủy	341.997	546.064	
	Kinh phí đào tạo	30.500	39.000	
	Kinh phí đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ	61.000	40.000	Dự phòng 10.000 triệu đồng
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	16.297	18.342	Dự phòng 700 triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
28	Thành Đoàn	51.163	62.472	
	Ký túc xá sinh viên Lào	1.571	1.691	Dự phòng 90 triệu đồng
	Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm thanh niên	1.930	1.755	
	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân	2.245	1.911	
	Trung tâm Hỗ trợ Học sinh, sinh viên		1.276	
	Văn phòng Thành đoàn	23.337	36.446	Dự phòng 5.274 triệu đồng; trong đó mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
	Trường đoàn Lý Tự Trọng	5.676	3.519	
	Nhà Văn hóa Thanh niên	2.752	2.809	
	Nhà Thiếu nhi thành phố	4.844	4.490	
	Nhà Văn hóa sinh viên	3.577	2.487	
	Trung tâm công tác xã hội Thanh niên	1.558	1.377	
	Trung tâm phát triển khoa học công nghệ trẻ	1.248	1.775	Dự phòng 200 triệu đồng
	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi	2.425	2.936	Dự phòng mua 01 xe ô tô 15 chỗ: 900 triệu đồng
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	10.031	15.881	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	9.631	15.481	
	Trung tâm giới thiệu việc làm	400	400	
30	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	6.721	8.349	
	Trung tâm hỗ trợ nông dân	1.550	1.876	
	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	5.171	6.473	
31	Hội Cựu Chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	4.997	5.125	
32	Hỗ trợ	28.361	47.164	
	Viện Kiểm sát nhân dân	3.480	6.338	
	Tòa án nhân dân	3.504	5.310	
	Cục Thi hành án dân sự	2.440	2.604	Dự phòng 432 triệu đồng
	Hội đồng xử lý vàng bạc	110	110	
	Cục Thống kê	4.647	2.710	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Sở Ngoại vụ	7.150	10.370	Mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
	Tổng Cty du lịch Sài Gòn (hỗ trợ KP đường hoa Nguyễn Huệ)	5.000	5.000	
	Báo Nhân dân		9.060	
	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	2.030	5.662	
33	Ban Quản lý đường sắt đô thị	587	420	Dự phòng 121 triệu đồng
34	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	44.560	39.633	
	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	20.621	19.925	
	Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	15.714	8.770	Dự phòng 85 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến (NNCNC)	400	400	
	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	7.825	10.538	Dự phòng 330 triệu đồng
35	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	38.329	33.948	
	Trung tâm nghiên cứu triển khai	10.104	12.330	Dự phòng 170 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến (Công nghệ cao)	400	400	
	Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao	1.947	1.494	Dự phòng 85 triệu đồng
	Trung tâm đào tạo	3.741	4.822	Dự phòng 596 triệu đồng
	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	22.137	14.902	
36	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng khu đô thị mới Thủ Thiêm	400	9.803	
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng khu đô thị mới Thủ Thiêm		9.403	Dự phòng 1.100 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến (Thủ Thiêm)	400	400	
37	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây bắc thành phố	4.618	5.184	
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây bắc thành phố	4.218	4.784	
	Kinh phí xúc tiến (Tây Bắc)	400	400	
38	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	7.266	9.028	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	6.866	8.628	
	Kinh phí xúc tiến (Khu Nam)	400	400	
39	Viện Nghiên cứu phát triển TP	19.459	22.840	
	Viện Nghiên cứu phát triển TP	17.167	20.580	Dự phòng 1.600 triệu đồng
	Trung tâm WTO	2.292	2.260	Dự phòng 46 triệu đồng
40	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	23.269	26.116	
	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	4.269	7.116	Dự phòng mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến (ĐT)	19.000	19.000	
41	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	516.379	665.836	
	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	14.696	15.836	Dự phòng 1.398 triệu đồng
	Duy tu hệ thống thoát nước	501.683	650.000	
42	Ban Chỉ đạo Nông nghiệp và nông thôn	1.086	1.320	
43	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	4.577	5.667	
44	Ủy ban Phòng chống AIDS	6.140	8.828	
45	Ban Quản lý Khu công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc	11.094	16.544	
46	Ban đổi mới Quản lý doanh nghiệp	2.904	3.007	
47	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	62.878	104.131	Dự phòng 8.004 triệu đồng
48	Công an thành phố	35.150	42.240	Dự phòng 3.000 triệu đồng
49	Trung tâm điều khiển tín hiệu giao thông	1.000	1.000	
50	Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	27.780	23.110	
51	Lực lượng Thanh niên xung phong	129.095	168.355	
	Vấn phòng Lực lượng Thanh niên xung phong	13.189	20.447	Dự phòng 7.028 triệu đồng
	Hoạt động xã hội khác	80.946	112.326	Dự phòng 2.184 triệu đồng
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Thanh niên xung phong	4.786	7.363	Dự phòng 128 triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Kinh phí hoạt động của Đội trật tự du lịch	8.401	8.999	Dự phòng 518 triệu đồng
	Dự phòng cho Lực lượng Thanh niên xung phong	1.000	2.000	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Duy tu công viên dạ cầu Sài Gòn	5.807	2.220	
	Duy tu phà Bình Khánh	14.966	15.000	
52	Các Hội	31.637	41.038	
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	4.000	3.150	
	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	14.322	15.309	
	Hội Âm nhạc	938	1.794	
	Hội Nhà văn	756	786	
	Hội Điện ảnh	580	1.861	
	Hội Nhiếp ảnh	556	421	
	Hội Sân khấu	636	741	
	Hội Chữ thập đỏ	2.144	3.427	Mua 01 xe chuyên dùng: 2.122 triệu đồng
	Hội Người mù	2.442	2.840	
	Hội Mỹ thuật	740	677	
	Hội Nghệ sĩ múa	206	520	
	Hội Khuyến học	658	597	
	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	161	408	
	Hội Nạn nhân Chất độc Da cam/Dioxin	343	457	
	Hội Luật gia	588	1.254	
	Hội Khoa học, kỹ thuật và Xây dựng	160	197	
	Hội Nhà báo	1.121	1.276	
	Hội Y học	369	435	
	Hội Làm vườn và trang trại	120	213	
	Hội Kiến trúc sư	472	562	
	Hội Dược học	65	68	
	Hội Sinh vật cảnh	100	217	
	Ban Liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh		3.648	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	160	180	
	Dự phòng các hội đặc thù	0	0	
53	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	5.221	6.254	
54	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	31.585	49.962	Dự phòng 8.764 triệu đồng; trong đó mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
55	Trường Đại học Sài Gòn	203.092	180.481	
56	Trường Cán bộ thành phố	5.500	10.590	
57	Trường Thiếu sinh quân	13.435	14.512	Dự phòng 250 triệu đồng
58	Bảo hiểm xã hội thành phố		45.000	
59	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.000	1.000	Dự phòng 1.000 triệu đồng
60	BQL xây dựng Trung tâm triển lãm quy hoạch thành phố		579	Dự phòng 110 triệu đồng
61	Các Công ty TNHH một thành viên thực hiện nhiệm vụ công ích	95.632	97.132	
	Công ty TNHH một thành viên Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh (kinh phí duy tu đò phà)	12.000	13.500	
	Công ty TNHH một thành viên Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh (tiền điện chiếu sáng công cộng)	83.632	83.632	

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC SỐ 7

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2013**

Đơn vị: triệu đồng

QUẬN, HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2013	TỔNG THU NSQH NĂM 2013	Trong đó			TỔNG CHI NSQH NĂM 2013
			Thu điều tiết NSQH	Thu bổ sung từ NSTP	Nguồn CCTL còn lại của QH dùng để cân đối	
Tổng số	28.788.700	12.889.665	5.089.047	7.707.376	93.242	12.889.665
Quận 1	4.481.700	559.489	453.280	72.070	34.139	559.489
Quận 2	921.100	351.596	145.751	203.581	2.264	351.596
Quận 3	1.974.300	489.488	340.490	144.730	4.268	489.488
Quận 4	543.200	355.913	104.636	251.277	0	355.913
Quận 5	1.253.000	521.909	234.463	286.918	528	521.909
Quận 6	665.500	521.077	144.593	376.215	269	521.077
Quận 7	2.476.500	401.122	255.770	108.660	36.692	401.122
Quận 8	656.200	576.720	148.940	427.459	321	576.720
Quận 9	513.500	487.511	99.021	388.490	0	487.511
Quận 10	1.759.000	468.583	350.380	118.203	0	468.583
Quận 11	676.000	446.941	131.781	315.160	0	446.941
Quận 12	907.000	568.736	197.110	371.626	0	568.736
Quận Phú Nhuận	1.402.500	369.678	277.577	92.101	0	369.678
Quận Gò Vấp	1.139.600	733.316	256.792	476.524	0	733.316
Quận Bình Thạnh	1.866.000	685.653	376.827	308.826	0	685.653
Quận Tân Bình	2.306.600	765.388	501.425	261.668	2.295	765.388
Quận Tân Phú	1.207.000	635.605	267.069	362.464	6.072	635.605
Quận Bình Tân	1.255.700	615.657	248.898	366.209	550	615.657
Quận Thủ Đức	935.100	598.334	174.201	422.632	1.501	598.334
Huyện Củ Chi	369.000	772.858	85.081	687.777	0	772.858
Huyện Hóc Môn	475.700	622.478	92.750	525.385	4.343	622.478
Huyện Bình Chánh	700.000	660.692	139.379	521.313	0	660.692
Huyện Nhà Bè	264.500	284.090	54.046	230.044	0	284.090
Huyện Cần Giờ	40.000	396.830	8.787	388.043	0	396.830

09544140

(*) Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước, ngân sách quận, huyện năm 2013 chưa tính ghi thu số tiền 655.827 triệu đồng.

(**) Tổng dự toán chi ngân sách quận, huyện năm 2013 chưa tính:

- Nguồn vốn đầu tư phân cấp từ ngân sách thành phố.
- Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
- Ghi chi: 655.827 triệu đồng.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC SỐ 8

**TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
NĂM 2013**

STT	Quận huyện	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %		Các khoản thu NSQH hưởng 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà, đất / Tổng lệ phí trước bạ
		Thuế GTGT thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế TNDN thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế Môn bài (trừ thu từ cá nhân, hộ KD) và Thuế Tài nguyên của các DN, HTX thuộc Chi Cục thuế quản lý; Thu khác Thuế CTN; Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thu từ hộ GD), thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí-lệ phí, thu khác của NSQH	
A	B	1	2	3	4
1	Quận 1	11%	11%	100%	16,0%
2	Quận 2	23%	23%	100%	44,2%
3	Quận 3	20%	20%	100%	23,7%
4	Quận 4	23%	23%	100%	20,0%
5	Quận 5	23%	23%	100%	15,6%
6	Quận 6	23%	23%	100%	19,1%
7	Quận 7	17%	17%	100%	36,7%
8	Quận 8	23%	23%	100%	22,2%
9	Quận 9	23%	23%	100%	29,3%
10	Quận 10	22%	22%	100%	14,2%
11	Quận 11	23%	23%	100%	14,0%
12	Quận 12	23%	23%	100%	24,9%
13	Quận Phú Nhuận	22%	22%	100%	16,2%
14	Quận Gò Vấp	23%	23%	100%	19,0%
15	Quận Bình Thạnh	23%	23%	100%	15,0%
16	Quận Tân Bình	23%	23%	100%	16,9%
17	Quận Tân Phú	23%	23%	100%	27,8%
18	Quận Bình Tân	23%	23%	100%	29,6%
19	Quận Thủ Đức	23%	23%	100%	22,3%
20	Huyện Củ Chi	23%	23%	100%	23,4%
21	Huyện Hóc Môn	23%	23%	100%	26,5%

STT	Quận huyện	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %		Các khoản thu NSQH hưởng 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà, đất / Tổng lệ phí trước bạ
		Thuế GTGT thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế TNDN thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế Môn bài (trừ thu từ cá nhân, hộ KD) và Thuế Tài nguyên của các DN, HTX thuộc Chi Cục thuế quản lý; Thu khác Thuế CTN; Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thu từ hộ GD), thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí-lệ phí, thu khác của NSQH	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
22	Huyện Bình Chánh	23%	23%	100%	40,8%
23	Huyện Nhà Bè	23%	23%	100%	61,1%
24	Huyện Cần Giờ	23%	23%	100%	47,2%

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC SỐ 9

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN DỰ TOÁN NĂM 2013**

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
	Quận 1			
1	Phường Tân Định	Miễn thu	100	20
2	Phường Đa Kao	Miễn thu	100	20
3	Phường Bến Nghé	Miễn thu	100	20
4	Phường Bến Thành	Miễn thu	100	20
5	Phường Nguyễn Thái Bình	Miễn thu	100	20
6	Phường Phạm Ngũ Lão	Miễn thu	100	20
7	Phường Cầu Ông Lãnh	Miễn thu	100	20
8	Phường Cô Giang	Miễn thu	100	20
9	Phường Nguyễn Cư Trinh	Miễn thu	100	20
10	Phường Cầu Kho	Miễn thu	100	20
	Quận 2			
11	Phường An Phú	Miễn thu	100	20
12	Phường Thảo Điền	Miễn thu	100	20
13	Phường An Khánh	Miễn thu	100	20
14	Phường Bình Khánh	Miễn thu	100	20
15	Phường Bình An	Miễn thu	100	20
16	Phường Thủ Thiêm	Miễn thu	100	20
17	Phường An Lợi Đông	Miễn thu	100	20
18	Phường Bình Trưng Tây	Miễn thu	100	20
19	Phường Bình Trưng Đông	Miễn thu	100	20
20	Phường Cát Lái	Miễn thu	100	20
21	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Miễn thu	100	20
	Quận 3			
22	Phường 01	Miễn thu	100	20
23	Phường 02	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
24	Phường 03	Miễn thu	100	20
25	Phường 04	Miễn thu	100	20
26	Phường 05	Miễn thu	100	20
27	Phường 06	Miễn thu	100	20
28	Phường 07	Miễn thu	100	20
29	Phường 08	Miễn thu	100	20
30	Phường 09	Miễn thu	100	20
31	Phường 10	Miễn thu	100	20
32	Phường 11	Miễn thu	100	20
33	Phường 12	Miễn thu	100	20
34	Phường 13	Miễn thu	100	20
35	Phường 14	Miễn thu	100	20
	Quận 4			
36	Phường 01	Miễn thu	100	20
37	Phường 02	Miễn thu	100	20
38	Phường 03	Miễn thu	100	20
39	Phường 04	Miễn thu	100	20
40	Phường 05	Miễn thu	100	20
41	Phường 06	Miễn thu	100	20
42	Phường 08	Miễn thu	100	20
43	Phường 09	Miễn thu	100	20
44	Phường 10	Miễn thu	100	20
45	Phường 12	Miễn thu	100	20
46	Phường 13	Miễn thu	100	20
47	Phường 14	Miễn thu	100	20
48	Phường 15	Miễn thu	100	20
49	Phường 16	Miễn thu	100	20
50	Phường 18	Miễn thu	100	20
	Quận 5			
51	Phường 01	Miễn thu	100	20
52	Phường 02	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
53	Phường 03	Miễn thu	100	20
54	Phường 04	Miễn thu	100	20
55	Phường 05	Miễn thu	100	20
56	Phường 06	Miễn thu	100	20
57	Phường 07	Miễn thu	100	20
58	Phường 08	Miễn thu	100	20
59	Phường 09	Miễn thu	100	20
60	Phường 10	Miễn thu	100	20
61	Phường 11	Miễn thu	100	20
62	Phường 12	Miễn thu	100	20
63	Phường 13	Miễn thu	100	20
64	Phường 14	Miễn thu	100	20
65	Phường 15	Miễn thu	100	20
	Quận 6			
66	Phường 01	Miễn thu	100	20
67	Phường 02	Miễn thu	100	20
68	Phường 03	Miễn thu	100	20
69	Phường 04	Miễn thu	100	20
70	Phường 05	Miễn thu	100	20
71	Phường 06	Miễn thu	100	20
72	Phường 07	Miễn thu	100	20
73	Phường 08	Miễn thu	100	20
74	Phường 09	Miễn thu	100	20
75	Phường 10	Miễn thu	100	20
76	Phường 11	Miễn thu	100	20
77	Phường 12	Miễn thu	100	20
78	Phường 13	Miễn thu	100	20
79	Phường 14	Miễn thu	100	20
	Quận 7			
80	Phường Phú Mỹ	Miễn thu	100	20
81	Phường Phú Thuận	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
82	Phường Tân Phú	Miễn thu	100	20
83	Phường Tân Thuận Đông	Miễn thu	100	20
84	Phường Bình Thuận	Miễn thu	100	20
85	Phường Tân Thuận Tây	Miễn thu	100	20
86	Phường Tân Kiểng	Miễn thu	100	20
87	Phường Tân Quy	Miễn thu	100	20
88	Phường Tân Phong	Miễn thu	100	20
89	Phường Tân Hưng	Miễn thu	100	20
	Quận 8			
90	Phường 01	Miễn thu	100	20
91	Phường 02	Miễn thu	100	20
92	Phường 03	Miễn thu	100	20
93	Phường 04	Miễn thu	100	20
94	Phường 05	Miễn thu	100	20
95	Phường 06	Miễn thu	100	20
96	Phường 07	Miễn thu	100	20
97	Phường 08	Miễn thu	100	20
98	Phường 09	Miễn thu	100	20
99	Phường 10	Miễn thu	100	20
100	Phường 11	Miễn thu	100	20
101	Phường 12	Miễn thu	100	20
102	Phường 13	Miễn thu	100	20
103	Phường 14	Miễn thu	100	20
104	Phường 15	Miễn thu	100	20
105	Phường 16	Miễn thu	100	20
	Quận 9			
106	Phường Phước Long A	Miễn thu	100	20
107	Phường Phước Long B	Miễn thu	100	20
108	Phường Tăng Nhơn Phú A	Miễn thu	100	20
109	Phường Tăng Nhơn Phú B	Miễn thu	100	20
110	Phường Long Trường	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
111	Phường Trường Thạnh	Miễn thu	100	20
112	Phường Phước Bình	Miễn thu	100	20
113	Phường Tân Phú	Miễn thu	100	20
114	Phường Hiệp Phú	Miễn thu	100	20
115	Phường Long Thạnh Mỹ	Miễn thu	100	20
116	Phường Long Bình	Miễn thu	100	20
117	Phường Long Phước	Miễn thu	100	20
118	Phường Phú Hữu	Miễn thu	100	20
	Quận 10			
119	Phường 01	Miễn thu	100	20
120	Phường 02	Miễn thu	100	20
121	Phường 03	Miễn thu	100	20
122	Phường 04	Miễn thu	100	20
123	Phường 05	Miễn thu	100	20
124	Phường 06	Miễn thu	100	20
125	Phường 07	Miễn thu	100	20
126	Phường 08	Miễn thu	100	20
127	Phường 09	Miễn thu	100	20
128	Phường 10	Miễn thu	100	20
129	Phường 11	Miễn thu	100	20
130	Phường 12	Miễn thu	100	20
131	Phường 13	Miễn thu	100	20
132	Phường 14	Miễn thu	100	20
133	Phường 15	Miễn thu	100	20
	Quận 11			
134	Phường 01	Miễn thu	100	20
135	Phường 02	Miễn thu	100	20
136	Phường 03	Miễn thu	100	20
137	Phường 04	Miễn thu	100	20
138	Phường 05	Miễn thu	100	20
139	Phường 06	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
140	Phường 07	Miễn thu	100	20
141	Phường 08	Miễn thu	100	20
142	Phường 09	Miễn thu	100	20
143	Phường 10	Miễn thu	100	20
144	Phường 11	Miễn thu	100	20
145	Phường 12	Miễn thu	100	20
146	Phường 13	Miễn thu	100	20
147	Phường 14	Miễn thu	100	20
148	Phường 15	Miễn thu	100	20
149	Phường 16	Miễn thu	100	20
	Quận 12			
150	Phường Tân Thới Nhất	Miễn thu	100	20
151	Phường Đông Hưng Thuận	Miễn thu	100	20
152	Phường An Phú Đông	Miễn thu	100	20
153	Phường Trung Mỹ Tây	Miễn thu	100	20
154	Phường Tân Chánh Hiệp	Miễn thu	100	20
155	Phường Thạnh Lộc	Miễn thu	100	20
156	Phường Thạnh Xuân	Miễn thu	100	20
157	Phường Hiệp Thành	Miễn thu	100	20
158	Phường Thới An	Miễn thu	100	20
159	Phường Tân Thới Hiệp	Miễn thu	100	20
160	Phường Tân Hưng Thuận	Miễn thu	100	20
	Quận Phú Nhuận			
161	Phường 01	Miễn thu	100	20
162	Phường 02	Miễn thu	100	20
163	Phường 03	Miễn thu	100	20
164	Phường 04	Miễn thu	100	20
165	Phường 05	Miễn thu	100	20
166	Phường 07	Miễn thu	100	20
167	Phường 08	Miễn thu	100	20
168	Phường 09	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
169	Phường 10	Miễn thu	100	20
170	Phường 11	Miễn thu	100	20
171	Phường 12	Miễn thu	100	20
172	Phường 13	Miễn thu	100	20
173	Phường 14	Miễn thu	100	20
174	Phường 15	Miễn thu	100	20
175	Phường 17	Miễn thu	100	20
	Quận Gò Vấp			
176	Phường 01	Miễn thu	100	20
177	Phường 03	Miễn thu	100	20
178	Phường 04	Miễn thu	100	20
179	Phường 05	Miễn thu	100	20
180	Phường 06	Miễn thu	100	20
181	Phường 07	Miễn thu	100	20
182	Phường 08	Miễn thu	100	20
183	Phường 09	Miễn thu	100	20
184	Phường 10	Miễn thu	100	20
185	Phường 11	Miễn thu	100	20
186	Phường 12	Miễn thu	100	20
187	Phường 13	Miễn thu	100	20
188	Phường 14	Miễn thu	100	20
189	Phường 15	Miễn thu	100	20
190	Phường 16	Miễn thu	100	20
191	Phường 17	Miễn thu	100	20
	Quận Bình Thạnh			
192	Phường 01	Miễn thu	100	20
193	Phường 02	Miễn thu	100	20
194	Phường 03	Miễn thu	100	20
195	Phường 05	Miễn thu	100	20
196	Phường 06	Miễn thu	100	20
197	Phường 07	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
198	Phường 11	Miễn thu	100	20
199	Phường 12	Miễn thu	100	20
200	Phường 13	Miễn thu	100	20
201	Phường 14	Miễn thu	100	20
202	Phường 15	Miễn thu	100	20
203	Phường 17	Miễn thu	100	20
204	Phường 19	Miễn thu	100	20
205	Phường 21	Miễn thu	100	20
206	Phường 22	Miễn thu	100	20
207	Phường 24	Miễn thu	100	20
208	Phường 25	Miễn thu	100	20
209	Phường 26	Miễn thu	100	20
210	Phường 27	Miễn thu	100	20
211	Phường 28	Miễn thu	100	20
	Quận Tân Bình			
212	Phường 01	Miễn thu	100	20
213	Phường 02	Miễn thu	100	20
214	Phường 03	Miễn thu	100	20
215	Phường 04	Miễn thu	100	20
216	Phường 05	Miễn thu	100	20
217	Phường 06	Miễn thu	100	20
218	Phường 07	Miễn thu	100	20
219	Phường 08	Miễn thu	100	20
220	Phường 09	Miễn thu	100	20
221	Phường 10	Miễn thu	100	20
222	Phường 11	Miễn thu	100	20
223	Phường 12	Miễn thu	100	20
224	Phường 13	Miễn thu	100	20
225	Phường 14	Miễn thu	100	20
226	Phường 15	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
	Quận Tân Phú			
227	Phường Tân Sơn Nhi	Miễn thu	100	20
228	Phường Tây Thạnh	Miễn thu	100	20
229	Phường Sơn Kỳ	Miễn thu	100	20
230	Phường Tân Quý	Miễn thu	100	20
231	Phường Tân Thành	Miễn thu	100	20
232	Phường Phú Thọ Hòa	Miễn thu	100	20
233	Phường Phú Thạnh	Miễn thu	100	20
234	Phường Phú Trung	Miễn thu	100	20
235	Phường Hòa Thạnh	Miễn thu	100	20
236	Phường Hiệp Tân	Miễn thu	100	20
237	Phường Tân Thới Hòa	Miễn thu	100	20
	Quận Bình Tân			
238	Phường Bình Hưng Hòa	Miễn thu	100	20
239	Phường Bình Hưng Hòa A	Miễn thu	100	20
240	Phường Bình Hưng Hòa B	Miễn thu	100	20
241	Phường Bình Trị Đông	Miễn thu	100	20
242	Phường Bình Trị Đông A	Miễn thu	100	20
243	Phường Bình Trị Đông B	Miễn thu	100	20
244	Phường Tân Tạo	Miễn thu	100	20
245	Phường Tân Tạo A	Miễn thu	100	20
246	Phường An Lạc	Miễn thu	100	20
247	Phường An Lạc A	Miễn thu	100	20
	Quận Thủ Đức			
248	Phường Linh Đông	Miễn thu	100	20
249	Phường Hiệp Bình Chánh	Miễn thu	100	20
250	Phường Hiệp Bình Phước	Miễn thu	100	20
251	Phường Tam Phú	Miễn thu	100	20
252	Phường Linh Xuân	Miễn thu	100	20
253	Phường Linh Chiểu	Miễn thu	100	20
254	Phường Trường Thọ	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
255	Phường Bình Chiếu	Miễn thu	100	20
256	Phường Linh Tây	Miễn thu	100	20
257	Phường Bình Thọ	Miễn thu	100	20
258	Phường Tam Bình	Miễn thu	100	20
259	Phường Linh Trung	Miễn thu	100	20
	Huyện Củ Chi			
260	Thị trấn Củ Chi	Miễn thu	100	70
261	Xã Phú Hòa Đông	Miễn thu	100	70
262	Xã Tân Thạnh Đông	Miễn thu	100	70
263	Xã Tân Thạnh Tây	Miễn thu	100	70
264	Xã Trung An	Miễn thu	100	70
265	Xã Phước Vĩnh An	Miễn thu	100	70
266	Xã Hòa Phú	Miễn thu	100	70
267	Xã Tân An Hội	Miễn thu	100	70
268	Xã Tân Thông Hội	Miễn thu	100	70
269	Xã Tân Phú Trung	Miễn thu	100	70
270	Xã Thái Mỹ	Miễn thu	100	70
271	Xã Phước Thạnh	Miễn thu	100	70
272	Xã An Nhơn Tây	Miễn thu	100	70
273	Xã Trung Lập Thượng	Miễn thu	100	70
274	Xã Phú Mỹ Hưng	Miễn thu	100	70
275	Xã An Phú	Miễn thu	100	70
276	Xã Nhuận Đức	Miễn thu	100	70
277	Xã Phạm Văn Cội	Miễn thu	100	70
278	Xã Bình Mỹ	Miễn thu	100	70
279	Xã Phước Hiệp	Miễn thu	100	70
280	Xã Trung Lập Hạ	Miễn thu	100	70
	Huyện Hóc Môn			
281	Thị trấn Hóc Môn	Miễn thu	100	70
282	Xã Tân Thới Nhì	Miễn thu	100	70
283	Xã Tân Hiệp	Miễn thu	100	70

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
284	Xã Thới Tam Thôn	Miễn thu	100	70
285	Xã Đông Thạnh	Miễn thu	100	70
286	Xã Nhị Bình	Miễn thu	100	70
287	Xã Xuân Thới Sơn	Miễn thu	100	70
288	Xã Tân Xuân	Miễn thu	100	70
289	Xã Trung Chánh	Miễn thu	100	70
290	Xã Xuân Thới Thượng	Miễn thu	100	70
291	Xã Xuân Thới Đông	Miễn thu	100	70
292	Xã Bà Điểm	Miễn thu	100	70
	Huyện Bình Chánh			
293	Xã Bình Hưng	Miễn thu	100	70
294	Xã Phong Phú	Miễn thu	100	70
295	Xã Đa Phước	Miễn thu	100	70
296	Xã Quy Đức	Miễn thu	100	70
297	Xã Hưng Long	Miễn thu	100	70
298	Xã Tân Quý Tây	Miễn thu	100	70
299	Xã Bình Chánh	Miễn thu	100	70
300	Xã Vĩnh Lộc A	Miễn thu	100	70
301	Xã Vĩnh Lộc B	Miễn thu	100	70
302	Xã Phạm Văn Hai	Miễn thu	100	70
303	Xã Lê Minh Xuân	Miễn thu	100	70
304	Xã Bình Lợi	Miễn thu	100	70
305	Xã Tân Nhựt	Miễn thu	100	70
306	Thị trấn Tân Túc	Miễn thu	100	70
307	Xã Tân Kiên	Miễn thu	100	70
308	Xã An Phú Tây	Miễn thu	100	70
	Huyện Nhà Bè			
309	Thị trấn Nhà Bè	Miễn thu	100	70
310	Xã Phú Xuân	Miễn thu	100	70
311	Xã Phước Kiển	Miễn thu	100	70
312	Xã Phước Lộc	Miễn thu	100	70

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
313	Xã Nhơn Đức	Miễn thu	100	70
314	Xã Long Thới	Miễn thu	100	70
315	Xã Hiệp Phước	Miễn thu	100	70
	Huyện Cần Giờ			
316	Thị Trấn Cần Thạnh	Miễn thu	100	70
317	Xã Long Hòa	Miễn thu	100	70
318	Xã Lý Nhơn	Miễn thu	100	70
319	Xã Thạnh An	Miễn thu	100	70
320	Xã Tam Thôn Hiệp	Miễn thu	100	70
321	Xã Bình Khánh	Miễn thu	100	70
322	Xã An Thới Đông	Miễn thu	100	70

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỎI QUẬN, HUYỆN NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

QUẬN, HUYỆN	TỔNG SỐ	Thuế Công thương nghiệp ngoài quốc doanh						Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi NN	Thuế bảo vệ môi trường	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách	Phi, lệ phí
		Tổng số	Thuế TNDN	Thuế GTGT	Thuế TTDB	Môn Bài	Thu khác								
Quận 1	4.481.700	3.115.000	1.020.300	2.057.700	5.000	26.000	6.000	833.100	275.000	15.700	37.000	176.900	4.000	10.000	15.000
Quận 2	921.100	380.000	116.600	253.750	650	7.000	2.000	118.500	85.000	5.900	0	100.000	220.000	2.500	9.200
Quận 3	1.974.300	1.300.000	430.600	846.400	7.000	13.000	3.000	357.500	170.000	8.800	0	100.000	7.000	14.000	17.000
Quận 4	543.200	320.000	70.000	243.850	150	5.000	1.000	42.000	70.000	3.200	0	85.000	0	6.000	17.000
Quận 5	1.253.000	704.400	145.500	528.680	11.220	16.000	3.000	273.000	162.000	8.000	1.600	56.000	10.000	16.000	22.000
Quận 6	665.500	352.000	42.000	288.500	1000	15.500	5.000	90.000	98.000	9.500	20.000	52.000	10.000	16.000	18.000
Quận 7	2.476.500	900.000	186.500	693.000	2.000	15.500	3.000	208.000	165.000	11.500	0	65.000	1.100.000	13.000	14.000
Quận 8	656.200	410.000	107.200	288.580	920	9.500	3.800	55.000	100.000	9.200	13.000	9.000	28.000	10.000	22.000
Quận 9	513.500	258.000	58.300	191.590	310	6.400	1.400	70.000	72.000	4.000	0	23.500	66.000	6.000	14.000
Quận 10	1.759.000	1.300.000	340.800	921.200	17.000	16.000	5.000	210.000	120.000	13.000	0	70.000	8.000	13.000	25.000
Quận 11	676.000	400.000	118.300	268.400	800	10.500	2.000	81.500	106.000	5.500	4.000	47.000	5.000	6.000	21.000
Quận 12	907.000	550.000	117.300	408.100	2.900	16.700	5.000	96.200	96.000	5.300	7.300	18.200	90.000	20.000	24.000
Quận Phú Nhuận	1.402.500	1.000.000	329.800	648.200	3.000	13.000	6.000	210.000	123.000	7.500	0	31.000	7.000	11.000	13.000
Quận Gò Vấp	1.139.600	720.000	167.700	526.700	1.600	18.000	6.000	102.000	172.000	13.700	4.600	24.100	50.000	22.000	31.200
Quận Bình Thạnh	1.866.000	1.184.000	278.000	881.900	1.300	19.800	3.000	240.000	240.000	23.000	0	99.000	47.000	17.000	16.000
Quận Tân Bình	2.306.600	1.690.000	428.000	1.218.300	5.700	28.000	10.000	235.000	222.000	16.600	0	65.000	25.000	18.000	35.000
Quận Tân Phú	1.207.000	735.000	289.600	420.900	1000	18.500	5.000	105.000	143.000	16.000	52.000	56.000	50.000	20.000	30.000
Quận Bình Tân	1.255.700	635.000	130.900	480.100	200	20.800	3.000	104.200	133.000	18.500	30.000	40.000	250.000	15.000	30.000

QUẬN, HUYỆN	TỔNG SỐ	Thuế Công thương nghiệp ngoài quốc doanh						Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi NN	Thuế bảo vệ môi trường	Tiền thuế mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách	Phi, lệ phí
		Tổng số	Thuế TNDN	Thuế GTGT	Thuế TTDB	Môn Bài	Thu khác								
Quận Thủ Đức	935.100	496.000	96.500	382.400	1.100	15.000	1.000	62.000	110.000	9.000	0	65.100	157.000	10.000	26.000
Huyện Củ Chi	369.000	176.000	34.100	134.100	300	6.000	1.500	45.000	55.000	3.500	3.000	15.000	35.000	18.000	18.500
Huyện Hóc Môn	475.700	240.000	58.500	170.000	1.500	8.000	2.000	50.000	63.000	3.000	16.000	3.200	80.000	6.500	14.000
Huyện Bình Chánh	700.000	326.000	80.000	234.150	50	9.800	2.000	90.000	78.000	7.300	3.000	17.500	150.000	11.400	16.800
Huyện Nhà Bè	264.500	115.000	34.300	76.900	100	2.200	1500	45.000	23.000	2000	0	5.000	62.000	6.500	6.000
Huyện Cần Giờ	40.000	13.000	2.600	9.500	0	600	300	8.200	7.000	300	0	500	8.000	1.000	2.000
TỔNG CỘNG	28.788.700	17.319.400	4.683.400	12.172.900	64.800	316.800	81.500	3.731.200	2.888.000	220.000	191.500	1.224.000	2.469.000	288.900	456.700

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN - HUYỆN NĂM 2012 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Quận - huyện	Ước thực hiện năm 2012	Bao gồm			Dự toán năm 2013 (*)	Bao gồm				
			I/ Chi đầu tư phát triển	II/ Chi thường xuyên			I/ Chi đầu tư phát triển	II/ Chi thường xuyên			
				Tổng số	Trong đó Giáo dục ĐT và dạy nghề			Tổng số	Trong đó		
									Sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Tổng số	12.679.197	1.103.537	11.575.660	5.033.734	12.889.665	0	12.889.665	5.619.964	862.641	237.023
1	Quận 1	563.811	20.000	543.811	202.735	559.489		559.489	227.516	22.937	10.610
2	Quận 2	322.480	10.418	312.062	98.230	351.596		351.596	116.394	29.575	6.955
3	Quận 3	454.804	10.000	444.804	214.190	489.488		489.488	224.670	24.984	9.105
4	Quận 4	323.886	14.000	309.886	120.397	355.913		355.913	126.072	28.732	6.969
5	Quận 5	527.902	30.000	497.902	224.848	521.909		521.909	236.802	24.511	9.610
6	Quận 6	491.837	15.000	476.837	206.137	521.077		521.077	216.164	33.255	9.628
7	Quận 7	415.802	60.000	355.802	151.463	401.122		401.122	166.077	31.852	7.338
8	Quận 8	596.745	65.000	531.745	217.494	576.720		576.720	236.357	44.085	10.521
9	Quận 9	461.223	25.000	436.223	183.029	487.511		487.511	215.293	31.525	9.036
10	Quận 10	458.275	20.000	438.275	173.862	468.583		468.583	175.598	26.157	8.525
11	Quận 11	459.036	35.000	424.036	181.401	446.941		446.941	185.822	29.599	8.517

CÔNG BẢO/SỐ/3/Ngày 15-01-2013

Stt	Quận - huyện	Ước thực hiện năm 2012	Bao gồm			Dự toán năm 2013 (*)	Bao gồm				
			I/ Chi đầu tư phát triển	II/ Chi thường xuyên			I/ Chi đầu tư phát triển	II/ Chi thường xuyên			
				Tổng số	Trong đó Giáo dục DT và dạy nghề			Tổng số	Trong đó		
									Sự nghiệp GD-DT và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Quận 12	543.256	50.095	493.161	247.936	568.736		568.736	291.842	37.631	10.072
13	Quận Phú Nhuận	341.422	10.508	330.914	120.878	369.678		369.678	131.263	27.244	6.783
14	Quận Gò Vấp	755.306	95.000	660.306	309.080	733.316		733.316	348.913	47.746	13.541
15	Quận Bình Thạnh	640.233	13.590	626.643	258.975	685.653		685.653	283.667	38.022	12.814
16	Quận Tân Bình	710.452	10.000	700.452	298.394	765.388		765.388	334.411	38.911	13.877
17	Quận Tân Phú	606.483	36.000	570.483	248.441	635.605		635.605	289.998	39.247	11.594
18	Quận Bình Tân	541.252	63.670	477.582	214.065	615.657		615.657	265.263	61.104	10.371
19	Quận Thủ Đức	572.609	54.000	518.609	248.290	598.334		598.334	291.986	64.849	10.954
20	Huyện Củ Chi	760.172	88.246	671.926	340.593	772.858		772.858	371.705	41.176	13.753
21	Huyện Hóc Môn	592.231	39.114	553.117	291.759	622.478		622.478	335.684	23.050	10.891
22	Huyện Bình Chánh	683.975	96.925	587.050	269.400	660.692		660.692	311.503	57.498	11.851
23	Huyện Nhà Bè	356.986	115.566	241.420	99.000	284.090		284.090	112.513	26.462	5.157
24	Huyện Cần Giờ	499.019	126.405	372.614	113.137	396.830		396.830	124.451	32.489	8.551

(*) Tổng dự toán chi ngân sách quận, huyện năm 2013 chưa tính:

- Nguồn vốn đầu tư phân cấp từ ngân sách thành phố.
- Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
- Ghi chi: 655.827 triệu đồng.